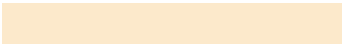


Đường bộ từ Hà Nội đi các địa phương



Địa danh

Khoảng cách (km)

Địa danh

Khoảng cách (km)

Ba Vì

56

Lai Châu(mđi)

402

Bđc Liêu

1.990

Lđng Sđn

154

Bãi Cháy

149

Lào Cai

338

Bđ c Kđ n

166

Long Xuyên

1.990

Bắc Giang

51

Móng Cái

327

Bắc Ninh

31

Mộc Châu

190

B n Th y

296

M Th

1.781

B n Tre

1.795

Nam Định

90

Biên Hòa

1.684

Nghĩa Lộ

266

Buôn Ma Thuột

1.390

Nam Liên

307

Cà Mau

2.057

Nha Trang

1.278

Cao B ng

272

Ninh Binh

93

C m Ph

180

P c Bó

325

C n Th

1.877

Phan Rang

1.382

C u Hi n L n ng

963

Phan Thi t

1.518

Ch L n

1.721

Phú Th

93

Đà L t

1.481

Phúc Yên

46

Đà Nẵng

763

Plei Ku

1.204

Đèo Ngang

423

Qu n g Ngãi

889

Đi n Biên Ph

474

Qu n g Tr

598

Đồ Lèn

131

Quy Nh n

1.065

Đoan Hùng

137

Sa Đéc

1.853

Đà Nẵng

123

Sa Pa

376

Đông Triều

85

Sơn La

308

Đường Đăng

168

Sơn Tây

42

Đường Hồ

491

Tam Đảo

87

Gia Định

1.713

Tây Ninh

1.809

Gia Lâm

4

Thái Bình

109

Hà Đông

11

Thái Nguyên

80

Hà Giang

318

Thanh Hóa

153

Hà Tĩnh

341

Th D u M t

1.740

H i D n g

58

Trà C

333

H i Phòng

103

Tuy Hòa

1.156

Hòa Bình

76

Tuyên Quang

165

Hòn Gai

151

Uông Bí

115

H Xá

557

Vi t Trì

85

Hồ Ba Bể

241

Vinh

291

TP Hồ Chí Minh

1.710

Vĩnh Long

1.847

Hu

658

Vĩnh Yên

63

H ng Yên

64

Xuân Mai

36

Kiến An

114

Yên Bái

183

---